

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP, ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 502/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2020; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2020:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước:	41.451.700	triệu đồng
<i>Trong đó:</i>		
<i>- Ngân sách Trung ương hưởng:</i>	<i>5.511.368</i>	<i>triệu đồng</i>
<i>- Ngân sách địa phương hưởng:</i>	<i>35.940.332</i>	<i>triệu đồng</i>
a) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn:	13.010.198	triệu đồng
<i>Bao gồm:</i>		
<i>- Thu nội địa:</i>	<i>7.988.072</i>	<i>triệu đồng</i>
<i>- Thu thuế xuất nhập khẩu:</i>	<i>4.786.961</i>	<i>triệu đồng</i>
<i>- Thu từ các khoản huy động, đóng góp:</i>	<i>34.508</i>	<i>triệu đồng</i>
<i>- Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính:</i>	<i>200.000</i>	<i>triệu đồng</i>

- Thu viện trợ (NSTU hưởng)	657	triệu đồng
b) Thu kết dư ngân sách năm trước:	186.519	triệu đồng
c) Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang:	6.326.483	triệu đồng
d) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	21.792.774	triệu đồng
đ) Thu ngân sách cấp dưới nộp lên:	7.792	triệu đồng
e) Thu vay:	127.934	triệu đồng

Nếu loại trừ khoản thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách (tỉnh, huyện, xã) là 10.841.201 triệu đồng, thu ngân sách địa phương được hưởng năm 2020 là 25.099.131 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương:	35.748.599	triệu đồng
a) Chi đầu tư phát triển:	7.088.101	triệu đồng
b) Chi thường xuyên:	10.549.648	triệu đồng
c) Chi chuyển giao ngân sách cấp dưới:	10.833.409	triệu đồng
d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.340	triệu đồng
đ) Chi nộp ngân sách cấp trên:	7.792	triệu đồng
e) Chi chuyển nguồn:	7.259.184	triệu đồng
g) Chi trả nợ lãi, phí tiền vay:	1.266	triệu đồng
h) Chi trả nợ gốc:	7.859	triệu đồng

Nếu loại trừ khoản chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách (tỉnh, huyện, xã) là 10.841.201 triệu đồng, chi ngân sách địa phương năm 2020 là 24.907.398 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương:	191.733	triệu đồng
a) Ngân sách tỉnh:	102.044	triệu đồng
- Bổ sung quỹ Dự trữ tài chính:	51.022	triệu đồng
- Hạch toán thu ngân sách năm 2021:	51.022	triệu đồng
b) Ngân sách huyện, thành phố, thị xã:	64.748	triệu đồng
- Hạch toán thu ngân sách năm 2021:	64.748	triệu đồng
c) Ngân sách xã, phường, thị trấn:	24.941	triệu đồng
- Hạch toán thu ngân sách năm 2021:	24.941	triệu đồng

(Chi tiết tại các biểu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định; chỉ đạo các cơ quan chuyên môn đôn đốc, kiểm soát chặt chẽ số chi chuyển nguồn ngân sách năm 2020 sang năm 2021 của các đơn vị, bảo đảm chỉ đúng nhiệm vụ chi được chuyển nguồn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc và nghiêm túc thực hiện các kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước trong lĩnh vực ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; xử lý trách nhiệm các tổ chức, cá nhân vi phạm. Báo cáo kết quả thực hiện cùng với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 tại Kỳ họp cuối năm 2022.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Kiểm toán Nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội Đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Hoàng Trung Dũng



PHỤ LỤC 01: CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số thu	35,940,332	20,397,325	10,804,125	4,738,882	Tổng số chi	35,748,599	20,295,281	10,739,377	4,713,941
A Tổng số thu cân đối ngân sách	35,812,398	20,269,391	10,804,125	4,738,882	A Tổng số chi cân đối ngân sách	35,740,740	20,287,422	10,739,377	4,713,941
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6,855,947	3,812,661	1,970,957	1,072,329	1. Chi đầu tư phát triển	7,088,101	3,588,537	1,461,424	2,038,140
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	442,882	364,825	44,184	33,873	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	1,266	1266	0	0
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	200,000	200,000	0	0	3. Chi thường xuyên	10,549,648	3,739,129	4,606,041	2,204,478
4. Thu kết dư năm trước	186,519	54,856	114,956	16,707	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,340	1,340	0	0
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	6,326,483	4,877,684	1,119,015	329,784	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	10,833,409	7,547,221	3,286,188	0
6. Thu viện trợ	0	0	0	0	6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	7,259,184	5,409,929	1,385,724	463,531
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	21,792,775	10,959,365	7,547,221	3,286,189	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	7,792	0	0	7792
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	13,242,833	6,728,956	5,506,558	1,007,319					
- Bổ sung có mục tiêu	8,549,941	4,230,409	2,040,663	2,278,869					
8. Thu cấp dưới nộp lên	7,792	0	7,792	0					
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	191,733	102,044	64,748	24,941					
- Bội chi = chi - thu ¹									
B Vay của ngân sách cấp tỉnh	127,934	127,934	-	-	B Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)¹	7,859	7,859	0	0

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH



PHỤ LỤC 02: QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 54/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)+(7)	4	5	6	7	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)
	TỔNG THU NSDP	16,282,297	17,993,052	41,451,700	5,511,368	20,397,325	10,804,125	4,738,882	255%	230%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	12,661,000	14,071,775	13,010,198	5,511,368	4,377,486	2,015,141	1,106,203	103%	92%
	Chia ra: * Thu NSTW	7,312,420	7,412,420	5,511,368	5,511,368				75%	74%
	* Thu NSDP	5,348,580	6,659,335	7,498,830		4,377,486	2,015,141	1,106,203	140%	113%
I	THU NỘI ĐỊA	5,961,000	7,200,000	7,988,072	723,903	4,154,833	2,015,094	1,094,242	134%	111%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1,127,000	1,282,000	1,081,532	-	1,077,666	3,851	15	96%	92%
	- Thuế giá trị gia tăng	555,200		580,851	578,641	2,195	15	105%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,800		21,853	20,197	1,656	-	92%		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	546,000		477,557	477,557	-	-	87%		
	- Thuế tài nguyên	2,000		1,271	1,271	-	-	64%		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	130,000		100,926	-	97,504	3,403	19	78%	
	- Thuế giá trị gia tăng	102,500		69,110	67,567	1,534	9	67%		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23,700		24,343	22,464	1,869	10	103%		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200		29	29	-	-	15%		
	- Thuế tài nguyên	3,600		7,444	7,444	-	-	207%		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	876,000	1,415,000	1,773,617	-	1,772,202	1,415	-	202%	125%
	- Thuế giá trị gia tăng	236,000		940,173		938,758	1,415	-	398%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	640,000		833,420		833,420	-	-	130%	
	- Thu từ khí thiên nhiên			-		-	-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-		-	-	-		
	- Thuế tài nguyên			24		24	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			-		-	-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	736,000	770,600	667,163	70	376,993	229,024	61,076	91%	87%
	- Thuế giá trị gia tăng	618,500		554,630		301,380	199,168	54,082	90%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	78,000		72,490		49,679	20,009	2,802	93%	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3,500		2,579	70	1,728	419	362	74%	
	- Thuế tài nguyên	36,000		37,464		24,206	9,428	3,830	104%	
5	Lệ phí trước bạ	380,000	380,000	412,659	-	-	359,596	53,063	109%	109%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			(71)	-	-	-	(71)		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11,000	11,300	13,003	-	-	-	13,003	118%	115%
8	Thuế thu nhập cá nhân	250,000	265,100	244,054	-	189,286	54,768	-	98%	92%
9	Thuế bảo vệ môi trường	755,000	770,000	704,060	442,150	261,910	-	-	93%	91%
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	474,100							0%	
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	280,900							0%	
10	Phí, lệ phí	140,000	140,000	128,468	60,338	40,226	16,961	10,943	92%	92%
11	Tiền sử dụng đất	1,200,000	1,850,000	2,390,309	-	247,703	1,247,295	895,311	199%	129%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	100,000	60,000	105,592	-	17,775	71,558	16,259	106%	176%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển									
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>									
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>									
14	Thu từ bán tài sản nhà nước									
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>									
	<i>- Do địa phương</i>									
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước									
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>									
	<i>- Do địa phương xử lý</i>									
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước									

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
17	Thu khác ngân sách	190,000	190,000	302,437	216,461	48,930	14,116	22,930	159%	159%
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>			-						
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35,000	35,000	31,750	4,884	13,759	13,107	-	91%	91%
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>			-						
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>			-						
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (Thu tại xã)	20,000	20,000	21,694	-	-	-	21,694	108%	108%
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	1,000	1,000	1,315	-	1,315	-	-	132%	132%
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	10,000	10,000	9,564	-	9,564	-	-	96%	96%
II	Thu về dầu thô				-					
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng				-					
1.1	Thuế tài nguyên				-					
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp				-					
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam				-					
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam				-					
1.5	Thuế đặc biệt				-					
1.6	Thu khác				-					
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.									
3	Phụ thu về dầu, khí									
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)									
III	Thu Hải quan	6,700,000	6,800,000	4,786,961	4,786,808	153	-	-	71%	70%
1	Thuế xuất khẩu	80,000		64,001	64,001				80%	
2	Thuế nhập khẩu	370,000		55,991	55,991				15%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	2,000		832	832				42%	

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	6,145,000		4,571,455	4,571,455				74%	
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			-	-					
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			-	-					
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	103,000		93,187	93,187				90%	
8	Phi, lệ phí hải quan									
9	Thu khác			1,495	1,342	153				
IV	Thu Viện trợ			657	657	-	-	-		
V	Các khoản huy động, đóng góp		71,775	34,508	-	22,500	47	11,961		48%
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng				-					
2	Các khoản huy động đóng góp khác				-					
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính			200,000	-	200,000	-	-		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách				-					
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách				-					
2.1	Thu nợ gốc cho vay				-					
2.2	Thu lãi cho vay				-					
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			200,000	-	200,000				
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	341,300	341,300	127,934	-	127,934	-	-	37%	37%
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	341,300	341,300	127,934	-	127,934	-	-	37%	37%
1	Vay trong nước			-	-					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	341,300	341,300	127,934	-	127,934			37%	37%
II	Vay để trả nợ gốc vay			-	-	-	-	-		
1	Vay trong nước			-	-					

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HDND quyết định
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			-	-					
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	10,592,417	10,592,417	21,800,566	-	10,959,365	7,555,013	3,286,188	206%	206%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10,592,417	10,592,417	21,792,774	-	10,959,365	7,547,221	3,286,188	206%	206%
1	Bổ sung cân đối	5,950,191	5,950,191	13,242,833	-	6,728,956	5,506,558	1,007,319	223%	223%
2	Bổ sung có mục tiêu	1,991,802	1,991,802	8,549,941	-	4,230,409	2,040,663	2,278,869	429%	429%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1,290,000	1,290,000	8,090,464	-	3,770,932	2,040,663	2,278,869	627%	627%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	701,802	701,802	459,477	-	459,477	-	-	65%	65%
3	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện một số chính sách của Trung ương	1,085,848	1,085,848	-	-	-	-	-	0%	0%
4	Chương trình mục tiêu quốc gia	785,811	785,811	-	-	-	-	-	0%	0%
5	Bổ sung nguồn hiện thực CCTL	778,765	778,765	-	-	-	-	-	0%	0%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			7,792	-	-	7,792	-		
D	THU CHUYỂN NGUỒN		400,000	6,326,483	-	4,877,684	1,119,015	329,784		1582%
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			186,519	-	54,856	114,956	16,707		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH